

Số: 234 /BC-SGDĐT

Sơn La, ngày 10 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 93/2025/QĐ-UBND NGÀY 3/9/2025 QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỊA BÀN LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH, HỌC VIÊN KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã ban hành danh mục thôn, bản, xã thuộc các khu vực I, II, III và địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026–2030 đã làm thay đổi địa bàn áp dụng chính sách đối với học sinh. Theo đó, tổng số bản đặc biệt khó khăn là 1.205 bản, tổng số bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 2.040 bản,

Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 93/2025/QĐ-UBND, một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ việc rà soát, đề xuất địa bàn, đặc biệt đối với học sinh các cơ sở giáo dục trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên, dẫn đến thiếu sót trong xác định đối tượng.

Điều kiện địa lý, thời tiết trên địa bàn tỉnh, nhất là trong mùa mưa bão, thường xuyên xảy ra sạt lở, hư hỏng hạ tầng giao thông, làm thay đổi khoảng cách đi lại của học sinh, phát sinh thêm các địa bàn không thể đi về trong ngày.

Quy định tuyển sinh không phụ thuộc địa giới hành chính đã làm gia tăng tình trạng học sinh học ngoài địa bàn cư trú, dẫn đến biến động thường xuyên về địa bàn học tập, kéo theo nhu cầu cập nhật danh sách địa bàn thụ hưởng chính sách.

Việc điều chỉnh, bổ sung danh mục địa bàn theo Quyết định số 93/2025/QĐ-UBND phải thực hiện theo quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, mất nhiều thời gian (trung bình 2–3 tháng), không đảm bảo tính kịp thời trong thực tiễn.

Do đó, việc xây dựng Quyết định thay thế là cần thiết nhằm bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời và phù hợp với thực tiễn.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách Việc đánh giá tác động nhằm:

- Làm rõ tác động của việc thay đổi phân định vùng và chính sách tuyển sinh đến xác định địa bàn thụ hưởng chính sách;
- Đánh giá bất cập của cơ chế quy định danh mục địa bàn cố định;
- Đề xuất giải pháp theo hướng linh hoạt, kịp thời, giảm thủ tục hành chính;
- Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, đặc biệt là chính sách bán trú.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 93/2025/QĐ-UBND

1. Chính sách 1: Quy định phương thức xác định địa bàn theo tiêu chí (không quy định danh mục địa bàn cụ thể trong Quyết định)

1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định hiện hành (quy định cụ thể danh mục địa bàn tại phụ lục kèm theo Quyết định)

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Bảo đảm tính chặt chẽ, thống nhất trong áp dụng; tuy nhiên thiếu linh hoạt, phải thường xuyên sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật khi phát sinh biến động thực tế.

- Tác động đối với kinh tế: Phát sinh chi phí hành chính trong việc xây dựng, sửa đổi, ban hành văn bản nhiều lần; làm chậm việc thụ hưởng chính sách của học sinh, ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Tác động giới: Không có tác động đáng kể về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: Thủ tục phức tạp, thời gian kéo dài (2–3 tháng), không đáp ứng yêu cầu kịp thời.

b) Giải pháp 2: Quy định theo tiêu chí khoảng cách và điều kiện địa hình, không ban hành danh mục địa bàn cụ thể trong Quyết định

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Bảo đảm phù hợp quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP; tăng tính linh hoạt, giảm tần suất sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật.

- Tác động đối với kinh tế: Giảm chi phí xây dựng, điều chỉnh văn bản; bảo đảm học sinh được hưởng chính sách kịp thời, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Tác động giới: Không có tác động đáng kể về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính: Đơn giản hóa thủ tục; rút ngắn thời gian xác định đối tượng; tăng tính chủ động của cơ sở.

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2 vì bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp thực tiễn biến động địa bàn, khắc phục căn bản hạn chế của cơ chế “danh mục cứng”; đồng thời giảm thủ tục hành chính, bảo đảm quyền lợi học sinh kịp thời.

2. Chính sách 2: Phân cấp cho UBND cấp xã trong việc xác định khoảng cách và phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách

2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Tiếp tục thực hiện theo cơ chế tập trung (UBND tỉnh quyết định danh mục, Sở tổng hợp trình)

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Bảo đảm tính tập trung nhưng thiếu tính phân cấp theo chủ trương cải cách hành chính.

- Tác động đối với kinh tế: Gia tăng chi phí quản lý do quy trình nhiều tầng nấc; chậm trễ trong thực hiện chính sách.

- Tác động giới: Không đáng kể.
- Tác động của thủ tục hành chính: Phức tạp, kéo dài, phụ thuộc nhiều cấp trung gian.

b) Giải pháp 2: Phân cấp cho UBND cấp xã xác định khoảng cách và phê duyệt danh sách học sinh

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phù hợp định hướng phân cấp, phân quyền; tăng trách nhiệm chính quyền cơ sở.

- Tác động đối với kinh tế: Giảm chi phí hành chính; nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tại cơ sở.

- Tác động giới: Không đáng kể.

- Tác động của thủ tục hành chính: Đơn giản, nhanh chóng, sát thực tế; giảm đáng kể thời gian xử lý.

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2 vì bảo đảm tính kịp thời, chính xác, sát thực tế địa phương; phù hợp chủ trương phân cấp quản lý và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

3. Chính sách 3: Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành trong xác định địa bàn có điều kiện địa hình đặc biệt khó khăn

3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Không quy định cơ chế phối hợp cụ thể

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Thiếu đồng bộ, dễ dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất.

- Tác động đối với kinh tế: Có thể phát sinh sai sót trong xác định đối tượng, ảnh hưởng hiệu quả phân bổ nguồn lực.

- Tác động giới: Không đáng kể.

- Tác động của thủ tục hành chính: Thiếu rõ ràng, dễ chồng chéo trách nhiệm.

b) Giải pháp 2: Quy định Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các sở, ngành và địa phương xác định địa bàn đặc thù (cách trở, giao thông khó khăn)

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Bảo đảm tính thống nhất, rõ trách nhiệm, tăng tính liên thông trong tổ chức thực hiện.

- Tác động đối với kinh tế: Giúp xác định chính xác đối tượng, tránh sai lệch trong thực hiện chính sách; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Tác động giới: Không đáng kể.

- Tác động của thủ tục hành chính: Rõ ràng, minh bạch; giảm xung đột thẩm quyền; nâng cao hiệu quả phối hợp.

c) Giải pháp 3: Giao hoàn toàn cho UBND cấp xã tự xác định địa bàn, không có hướng dẫn hoặc phối hợp cấp tỉnh

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Tăng tính chủ động nhưng thiếu kiểm soát, dễ dẫn đến không thống nhất giữa các địa phương.

- Tác động đối với kinh tế: Nguy cơ xác định không đồng đều, ảnh hưởng công bằng trong thụ hưởng chính sách.

- Tác động giới: Không đáng kể.

- Tác động của thủ tục hành chính: Đơn giản nhưng tiềm ẩn rủi ro thiếu nhất quán.

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Lựa chọn Giải pháp 2 vì vừa bảo đảm vai trò chủ trì chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo, vừa phát huy trách nhiệm phối hợp của các ngành, địa phương; bảo đảm tính thống nhất, khách quan và khả thi trong thực hiện.

III. PHỤ LỤC

1. Nguyên tắc xác định chi phí và lợi ích

Việc đánh giá chi phí và lợi ích của các giải pháp trong dự thảo Quyết định được thực hiện trên cơ sở định tính là chủ yếu, do:

- Nội dung chính sách không làm phát sinh khoản chi ngân sách mới mà chủ yếu điều chỉnh phương thức quản lý;

- Chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí hành chính (thời gian, nhân lực, quy trình);

- Lợi ích thể hiện ở hiệu quả quản lý, tính kịp thời trong thực hiện chính sách và bảo đảm quyền lợi cho học sinh.

2. Bảng so sánh chi phí – lợi ích của các giải pháp

2.1. Chính sách 1: Quy định phương thức xác định địa bàn

Nội dung	Giải pháp 1: Quy định danh mục cụ thể	Giải pháp 2: Quy định theo tiêu chí (được lựa chọn)
Chi phí xây dựng, sửa đổi văn bản	Cao (phải sửa đổi thường xuyên)	Thấp (hạn chế sửa đổi)
Thời gian xử lý	Dài (2–3 tháng/lần điều chỉnh)	Ngắn (xử lý tại cơ sở)
Chi phí hành chính	Cao	Thấp
Tính linh hoạt	Thấp	Cao
Mức độ bảo đảm quyền lợi	Chậm, có độ trễ	Kịp thời
Hiệu quả quản lý	Hạn chế	Nâng cao

2.2. Chính sách 2: Phân cấp cho UBND cấp xã

Nội dung	Giải pháp 1: Tập trung cấp tỉnh	Giải pháp 2: Phân cấp cấp xã (được lựa chọn)
Chi phí quản lý	Cao (nhiều tầng nấc)	Thấp
Thời gian giải quyết	Dài	Nhanh
Độ chính xác dữ liệu	Trung bình	Cao (sát thực tế)

Tính chủ động của địa phương	Thấp	Cao
Áp lực cho cấp tỉnh	Cao	Giảm
Hiệu quả thực thi chính sách	Hạn chế	Nâng cao

2.3. Chính sách 3: Cơ chế phối hợp liên ngành

Nội dung	Giải pháp 1: Không quy định	Giải pháp 2: Có phối hợp (lựa chọn)	Giải pháp 3: Giao hoàn toàn cấp xã
Tính thống nhất	Thấp	Cao	Trung bình
Nguy cơ sai lệch	Cao	Thấp	Trung bình – cao
Chi phí phối hợp	Thấp	Trung bình	Thấp
Hiệu quả xác định địa bàn	Thấp	Cao	Không ổn định
Tính khả thi	Thấp	Cao	Trung bình

3. Nhận xét chung

- Các giải pháp được lựa chọn không làm tăng chi ngân sách nhà nước, chủ yếu giảm chi phí hành chính và thời gian xử lý.


- Lợi ích lớn nhất là: Bảo đảm tính kịp thời trong thụ hưởng chính sách của học sinh; Giảm áp lực sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật; Nâng cao hiệu quả phân cấp, phân quyền và quản lý nhà nước.

- Các chi phí phát sinh (nếu có) chủ yếu là chi phí tổ chức thực hiện tại cấp xã và chi phí phối hợp liên ngành, ở mức thấp và có thể kiểm soát.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở (b/c);
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KHTC Linh.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chiến